

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt nhiệm vụ xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyên đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường số: 35/2014/TT-BTNMT ngày 03/6/2014 quy định việc điều tra, đánh giá đất đai; 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh số: 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Chương trình hành động số 11-CTr-TU ngày 28/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 293-CV/VPTU ngày 08/01/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy về phương án phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất, phân điều tiết ngân sách tỉnh năm 2020;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh số: 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2021 về việc ban hành Chương trình công tác năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa; 1638/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 về ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 108/TTr-SNN&PTNT ngày 31/5/2021; của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại các Công văn số 3622/SKHĐT-KTNN ngày 04/6/2021, 3273/SKHĐT-KTNN ngày 25/5/2021 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định và Phiếu tham gia của các thành viên Hội đồng thẩm định).*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt nhiệm vụ xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1), với những nội dung chính như sau:

**1. Tên nhiệm vụ:** Xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1).

**2. Đơn vị thực hiện:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**3. Mục tiêu:** Xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1) nhằm khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, giảm thiểu ô nhiễm môi trường thông qua áp dụng các quy trình sản xuất phù hợp; hạn chế sâu bệnh trên cây trồng; cải thiện môi trường sinh thái góp phần ổn định và nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân.

**4. Phạm vi nghiên cứu (giai đoạn 1):** tại địa bàn 9 huyện, gồm: Lang Chánh, Bá Thước, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Yên Định và Hà Trung.

### **5. Đối tượng nghiên cứu**

- Nghiên cứu trên toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại địa bàn 9 huyện thuộc phạm vi nghiên cứu của nhiệm vụ.

- Đối tượng nghiên cứu đối với các cây trồng chính: lúa, ngô, mía, sắn, lạc, đậu đỗ, rau, cây ăn quả.

**6. Thời gian thực hiện (giai đoạn 1):** Năm 2021.

### **7. Nội dung chính của nhiệm vụ**

#### ***Phần I. Sự cần thiết, căn cứ và phạm vi xây dựng nhiệm vụ***

#### ***Phần II. Đánh giá thực trạng giai đoạn 2016 - 2020***

1. Tình hình triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan của Trung ương và của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về đất đai.

2. Những kết quả đạt được

3. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

4. Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm

#### ***Phần III. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu giai đoạn 2021 - 2025***

1. Bối cảnh, tình hình

2. Quan điểm, mục tiêu

3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

### 3.1. Nhiệm vụ

a) Nội dung 1: điều tra khảo sát, đánh giá hiện trạng sản xuất các cây trồng nông nghiệp cho 9 huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: (i) Thu thập các tài liệu, số liệu, bản đồ đã có; (ii) Điều tra thông tin về tình hình sản xuất các cây trồng chính; (iii) Đánh giá hiện trạng sản xuất các cây trồng chính.

b) Nội dung 2: xây dựng bản đồ nông hóa quy mô cấp xã cho 9 huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Thu thập mẫu nông hóa: 6.035 mẫu, gồm: huyện Bá Thước: 610 mẫu, huyện Lang Chánh: 232 mẫu, huyện Cẩm Thủy: 603 mẫu, huyện Thạch Thành: 907 mẫu, huyện Hà Trung: 796 mẫu, huyện Yên Định: 1.002 mẫu, huyện Thường Xuân: 356 mẫu, huyện Như Xuân: 998 mẫu, huyện Như Thanh: 531 mẫu.

- Phân tích mẫu nông hóa:

+ Phân tích các chỉ tiêu nông hóa: số lượng mẫu phân tích: 6.035 mẫu nông hóa. Mỗi mẫu phân tích 8 chỉ tiêu: độ chua (pHKCl), hàm lượng chất hữu cơ tổng số (OM,%), đạm tổng số (N,%), lân tổng số (%P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>), lân dễ tiêu (mg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>/100g đất), kali tổng số (%K<sub>2</sub>O), kali dễ tiêu (mg K<sub>2</sub>O/100g đất) và dung tích hấp thu (CEC) trong đất.

+ Phân tích các chỉ tiêu đặc thù trên một số cây trồng chính, bao gồm các chỉ tiêu: (1) Chỉ tiêu trung lượng: Ca<sup>2+</sup>, Mg<sup>2+</sup>, Fe<sup>3+</sup>, Al<sup>3+</sup> trao đổi, Si hòa tan; (2) Chỉ tiêu vi lượng: Cu, Zn, Mo, Mn, B dễ tiêu. Mỗi loại cây trồng chính phân tích 30 mẫu trên 2 loại đất (thổ nhưỡng); tổng số mẫu cần phân tích các chỉ tiêu trung, vi lượng là: 480 mẫu.

- Xây dựng bản đồ nông hóa: (i) Đánh giá tính chất nông hóa của các mẫu đất thu thập được; (ii) Phân cấp các chỉ tiêu nông hóa; (iii) Xây dựng các trường dữ liệu của từng chỉ tiêu nông hóa; (iv) Chồng xếp các bản đồ đơn tính để xây dựng bản đồ nông hóa cho 166 xã (vùng đồng bằng: Bản đồ tỷ lệ 1/5.000; vùng đồi núi: Bản đồ tỷ lệ 1/10.000); (v) Chỉnh sửa, biên tập bản đồ nông hóa; (vi) Xây dựng chú dẫn và trình bày bản đồ nông hóa; (vii) Tổng hợp các bản đồ nông hóa cấp xã thành bản đồ nông hóa cấp huyện tỷ lệ 1/25.000 cho 9 huyện; (viii) Viết thuyết minh mô tả bản đồ nông hóa.

c) Nội dung 3: Đề xuất phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng phục vụ nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp cho 9 huyện

- Đánh giá khả năng thích hợp đất đai cho các cây trồng chính; xây dựng bản đồ mức độ thích hợp đất đai các cây trồng chính tỷ lệ 1/25.000 cho 9 huyện.

- Đề xuất phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng để đạt hiệu quả cao.

d) Nội dung 4: xây dựng bản đồ khuyến cáo bón phân cân đối và chế độ canh tác thích hợp cho một số cây trồng chính cho 9 huyện

- Xây dựng công thức bón phân cân đối cho một số cây trồng chính.

- Xây dựng bản đồ khuyến cáo bón phân cân đối cho các cây trồng chính.

e) Nội dung 5: xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến (WebGIS) phục vụ quản

lý và chỉ đạo sản xuất nông nghiệp cho 9 huyện

f) Nội dung 6: tổ chức hội thảo, đào tạo, tập huấn, chuyển giao kết quả nghiên cứu

3.2. Giải pháp chủ yếu

3.3. Phương pháp, kỹ thuật thực hiện

3.4. Tiến độ thực hiện: nhiệm vụ xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1) được thực hiện trong năm 2021.

3.5. Sản phẩm

- Số liệu về kết quả phân tích mẫu nông hóa: 01 bộ.
- Báo cáo hiện trạng sản xuất và hiệu quả sử dụng đất của các cơ cấu cây trồng chính đối với sản xuất nông nghiệp tại 9 huyện: mỗi huyện 01 bộ.
- Báo cáo đề xuất phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng đạt hiệu quả cao và các giải pháp khoa học nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu đất cho 9 huyện: mỗi huyện 01 bộ.
- Bản đồ nông hóa, tỷ lệ 1/5.000 (vùng đồng bằng) và tỷ lệ 1/10.000 (vùng đồi núi) của 166 xã kèm theo thuyết minh bản đồ: mỗi xã 01 bộ.
- Bản đồ nông hóa của 9 huyện tỷ lệ 1/25.000 kèm theo thuyết minh bản đồ: mỗi huyện 01 bộ.
- Bản đồ mức độ thích hợp đất đai cho các cây trồng chính của 9 huyện kèm theo thuyết minh bản đồ: mỗi huyện 01 bộ.
- Bản đồ khuyến cáo bón phân cân đối cho các loại cây trồng chính cho 9 huyện tỷ lệ 1/25.000 kèm theo thuyết minh bản đồ: mỗi huyện 01 bộ.
- Website giới thiệu về nhiệm vụ và lưu trữ toàn bộ kết quả thực hiện kèm theo bộ công cụ phục vụ quản lý và chỉ đạo sản xuất nông nghiệp trên địa bàn 9 huyện.
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng WebGIS cho người dùng và hướng dẫn cập nhật cơ sở dữ liệu cho người quản trị: 01 bộ.
- Báo cáo tổng kết nhiệm vụ: 01 bộ.

#### ***Phần IV. Đề xuất, kiến nghị***

1. Đề xuất, kiến nghị chung

2. Đề xuất, kiến nghị cụ thể

#### ***Phần V. Tổ chức thực hiện***

**8. Kinh phí thực hiện:** từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế của tỉnh.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này lập dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình

Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện, đảm bảo thời gian, tiến độ theo các văn bản chỉ đạo của tỉnh và phù hợp với quy định hiện hành. Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện và các đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả của nhiệm vụ.

2. Sở Tài chính, trên cơ sở dự toán chi tiết do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập, tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; tham mưu cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo quy định và tiến độ thực hiện.

3. Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện: Lang Chánh, Bá Thước, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Yên Định và Hà Trung; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (321.2021)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**